



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHƯƠNG TRÌNH: QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

Hà Nội - 2017

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐƠN VỊ CẤP BẰNG.....	1
2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH.....	1
2.1. Tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Trường ĐHCN HN.....	1
2.2. Triết lý giáo dục và Quan điểm phát triển giai đoạn 2016-2020 của Khoa Quản lý kinh doanh.....	5
2.3. Mục tiêu đào tạo	5
3. CHUẨN ĐẦU RA	7
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM.....	8
5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP8	
5.1. Thông tin tuyển sinh	8
5.2. Quy trình đào tạo	9
5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp.....	9
6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	9
6.1. Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy	9
6.2 Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy.....	13
7. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	14
7.1. Chuẩn bị của giảng viên.....	15
7.2. Các phương pháp/chiến lược dạy học.....	15
7.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học	16
8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ	16
8.1. Quy trình đánh giá	17
8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá	17
9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH.....	18
9.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá:	18
9.2. Nội dung chương trình	19
9.3. Tiến trình đào tạo.....	23
9.4. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng học phần	24
10. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	37
10.1. Bảng đối chiếu cấu trúc chương trình đào tạo trong nước	37
10.2. Đối chiếu cấu trúc chương trình đào tạo nước ngoài.....	42
11. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	46

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình: Quản trị nhân lực

Năm ban hành: 2017

1. THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐƠN VỊ CẤP BẰNG

Tên chương trình:	Quản trị nhân lực
Tiếng Việt:	Human Resource Management
Tiếng Anh:	
Mã ngành:	7340404
Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:	Cử nhân Quản trị nhân lực
Trình độ đào tạo:	Cử nhân Quản trị nhân lực
Thời gian đào tạo:	04 năm
Đơn vị giảng dạy:	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
Khoa quản lý CTĐT	Khoa Quản lý kinh doanh

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của trường đại học Công nghiệp Hà Nội (ĐHCN HN); tương thích, phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Quản lý kinh doanh (QLKD), nhằm bồi dưỡng con người và phát triển nghiên cứu học mang tính ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội.

2.1. Tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Trường ĐHCN HN

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội là trường đại học công lập trực thuộc Bộ Công Thương, có truyền thống đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ kinh tế, công nhân kỹ thuật lâu đời nhất Việt Nam (tiền thân là Trường Chuyên nghiệp Hà Nội thành lập năm 1898 và Trường Chuyên nghiệp Hải Phòng thành lập năm 1913) và là cơ sở đào tạo định hướng ứng dụng nhiều ngành, nhiều loại hình, nhiều cấp trình độ.

2.1.1. Tầm nhìn

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội là cơ sở đào tạo định hướng ứng dụng nhiều ngành, nhiều loại hình, nhiều cấp trình độ; Là trường đại học đạt chuẩn quốc gia và chuẩn quốc tế một số lĩnh vực; Là trung tâm nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ uy tín; Là địa chỉ tin cậy cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động trong nước và quốc tế.

2.1.2. Sứ mạng

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo, nghiên

cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế;

2.1.3. Mục tiêu chiến lược

① Chiến lược phát triển đào tạo

- Xây dựng Trường Đại học Công nghiệp trở thành một cơ sở đào tạo chất lượng cao theo định hướng ứng dụng, nhiều ngành, nhiều loại hình, nhiều cấp trình độ, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động trong nước và quốc tế với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Các chương trình đào tạo được thiết kế theo định hướng ứng dụng và thường xuyên được cập nhật, chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo được công khai và đảm bảo đánh giá định lượng được;

- Ít nhất 10% thời lượng của mỗi chương trình đào tạo được dành cho thực tập thực tế và hoạt động giảng dạy, báo cáo chuyên đề, seminar bởi các giảng viên thỉnh giảng, các chuyên gia, báo cáo viên có uy tín hoặc kinh nghiệm thực tế ở trong và ngoài nước;

- Tổ chức và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ với tất cả các chương trình đào tạo;

- Quy mô đào tạo chính quy dài hạn duy trì trong khoảng 30.000 – 32.000 sinh viên, trong đó đào tạo trình độ đại học chiếm trên 90%; tỉ lệ sinh viên/giảng viên đảm bảo đúng quy định của Nhà nước; giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt 25% vào năm 2020; Số chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình liên kết đào tạo, đồng cấp bằng với các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài chiếm ít nhất 10% tổng số chương trình đào tạo;

- Có ít nhất 03 chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi giảng viên, sinh viên với các trường đại học nước ngoài;

- Nâng cao chất lượng đào tạo và khảo thí tiếng Anh theo định hướng nghề nghiệp.

② Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ

- Xây dựng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội thành trung tâm nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ uy tín và tin cậy, đủ khả năng tiếp cận và phát triển các công nghệ tiên tiến, ứng dụng vào thực tiễn sản xuất và đời sống xã hội của đất nước;

- Nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ đáp ứng yêu cầu nghiên cứu khoa học gắn với đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng và phát triển đào tạo. Phấn đấu đến năm 2020, hoạt động khoa học và công nghệ một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến, hiện đại của khu vực và thế giới;

- Đưa khoa học và công nghệ đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của Nhà trường và sự phát triển khoa học và công nghệ của Bộ, Ngành, Nhà nước. Đóng góp tích cực vào việc nâng cao vị thế và thương hiệu của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội. Phần đầu đến năm 2020 doanh thu từ hoạt động khoa học và công nghệ chiếm 20% tổng doanh thu của toàn Trường.

③ Chiến lược phát triển cơ sở vật chất, nguồn tài chính

- Xây dựng cơ sở vật chất (giảng đường, phòng thí nghiệm, thực hành, thư viện, ký túc xá, cơ sở văn hoá-thể thao) của trường đạt tiêu chuẩn TCVN 20-1985 theo hướng hiện đại ngang tầm các nước trong khu vực ASEAN;

- Xây dựng phương án tự chủ đại học, đa dạng hóa nguồn thu, phấn đấu tăng doanh thu tài chính 10% mỗi năm; Sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn lực tài chính cho các hoạt động của Nhà trường, từng bước cải thiện nâng cao đời sống cho cán bộ, viên chức và người lao động.

④ Chiến lược phát triển nguồn nhân lực

- Phát triển hợp lý nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển cơ cấu tổ chức và các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường;

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức đảm bảo chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp, yêu nghề, gắn bó với Nhà trường để đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học của Nhà trường;

- Quy mô đội ngũ đến năm 2020: Toàn trường có 1800 cán bộ, viên chức, trong đó có 1500 giảng viên. Đảm bảo tỷ lệ quy đổi giảng viên/sinh viên đạt 1/20 đối với khối ngành kỹ thuật, 1/25 đối với khối ngành KT-XH;

- Về chất lượng đội ngũ: Đến năm 2020, số giảng viên đạt trình độ tiến sĩ là 25%, đạt trình độ thạc sĩ là 75%, 50% giảng viên dưới 40 tuổi có trình độ ngoại ngữ để có thể tham gia các chương trình đào tạo ở nước ngoài; 100% cán bộ quản lý có trình độ từ thạc sĩ; 100% cán bộ phục vụ có trình độ từ đại học trở lên, sử dụng thành thạo máy vi tính trong công tác quản lý, nghiệp vụ;

- Xây dựng và chuẩn hoá đội ngũ viên chức và cán bộ quản lý theo yêu cầu của từng vị trí công tác trong trường;

- Xây dựng chính sách thu hút, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng toàn diện về chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp sư phạm, tin học, ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ, giảng viên.

⑤ Chiến lược nâng cao năng lực quản trị Nhà trường và đảm bảo chất lượng

- Nâng cao năng lực quản trị đại học theo mô hình quản trị tiên tiến, phù hợp với xu thế Quốc tế; Thiết lập và áp dụng hệ thống Đại học Điện tử theo mô hình BPM (Business Process Management – Quản trị quá trình tác nghiệp) vào thực hiện và quản lý các hoạt động của Nhà trường;

- Đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- 100% chương trình đào tạo được tự đánh giá theo chuẩn quốc gia hoặc quốc tế trong đó ít nhất 20% được kiểm định và công nhận.

⑥ Chiến lược phát triển quan hệ doanh nghiệp và việc làm cho sinh viên

- Trở thành trường đại học có quan hệ hợp tác với doanh nghiệp và hỗ trợ việc làm cho sinh viên hàng đầu ở khu vực phía Bắc. Khẳng định hợp tác với doanh nghiệp là nhân tố tích cực trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường;

- Phát triển quan hệ hợp tác với doanh nghiệp theo chiều sâu, hiệu quả, bền vững theo nguyên tắc đôi bên cùng có lợi;

- Đến năm 2020, tỷ lệ sinh viên có việc làm đạt trên 85% tại thời điểm sau khi tốt nghiệp 6 tháng, 100% giảng viên giảng dạy chuyên ngành có hoạt động hợp tác với doanh nghiệp, 30% môn học chuyên ngành có sự tham gia giảng dạy/hướng dẫn của chuyên gia đến từ doanh nghiệp.

⑦ Chiến lược phát triển Thương hiệu và Văn hóa Đại học Công nghiệp Hà Nội

- 100% các yếu tố nhận diện thương hiệu được sử dụng thống nhất trong Nhà trường. Tất cả cán bộ, viên chức và học sinh, sinh viên Nhà trường xác định và giải thích chính xác ý nghĩa các yếu tố nhận diện thương hiệu của trường;

- 100% cán bộ, viên chức và học sinh, sinh viên đạt các tiêu chí “Văn hóa Đại học Công nghiệp Hà Nội”;

- 100% chương trình đào tạo, sản phẩm khoa học công nghệ, thành tích trong các hoạt động của Nhà trường được thông tin và truyền thông rộng rãi tới khách hàng và các bên quan tâm. Website thông tin của Nhà trường nằm trong top 500 website được truy cập nhiều nhất Việt Nam;

- 60% doanh nghiệp có quan hệ thường xuyên với Nhà trường được lấy ý kiến đánh giá về chất lượng đào tạo và uy tín thương hiệu Nhà trường. 15% sinh viên tốt nghiệp được lấy ý kiến đánh giá về chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

⑧ Chiến lược phát triển hợp tác quốc tế

- Tiếp cận và bắt kịp trình độ, chuẩn mực giáo dục tiên tiến của khu vực và thế giới, qua đó tiếp nhận, chia sẻ tài nguyên và kinh nghiệm phát triển, hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tiếp tục mở rộng quan hệ Quốc tế hiện có;

- Có quan hệ hợp tác Quốc tế về đào tạo và nghiên cứu khoa học công nghệ với các nước trong khu vực và các nước có nền giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ tiên tiến trên thế giới;

- Huy động sự giúp đỡ, hỗ trợ của các tổ chức, trường đại học Quốc tế phục vụ công tác đào tạo và NCKH, nhằm tăng cường nguồn lực cơ sở vật chất và học bổng cho học sinh, sinh viên; Phát huy tiềm năng của Nhà trường về hợp tác Quốc tế trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ;

- Mỗi năm có từ 1-2 nhiệm vụ hợp tác Quốc tế về khoa học và công nghệ. Hệ thống giá trị cốt lõi: Kiên định - Khoa học- Khách hàng - Kỹ nghệ - Kết nối - Khác biệt - Kỷ cương - Khách quan.

2.2. Triết lý giáo dục và Quan điểm phát triển giai đoạn 2016-2020 của Khoa Quản lý kinh doanh

2.2.1. Định hướng chiến lược của khoa Quản lý kinh doanh

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ - giảng viên, đổi mới chương trình đào tạo theo hướng ứng dụng và phương pháp đào tạo theo hướng tích cực nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội và xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

2.2.2. Quan điểm phát triển

- Phát triển hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của khoa Quản lý kinh doanh trong khuôn khổ tầm nhìn sứ mạng và mục tiêu phát triển của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

- Chất lượng đội ngũ cán bộ giảng viên là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển;

- Đào tạo và nghiên cứu khoa học theo hướng ứng dụng, đáp ứng nhu cầu của xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế;

2.3. Mục tiêu đào tạo

2.3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo được thiết kế để đào tạo cử nhân ngành Quản trị nhân lực có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe để có thể làm việc hiệu quả trong lĩnh vực quản trị nguồn nhân lực tại doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cơ quan quản lý nhà nước. Nhân lực được đào tạo có kiến chuyên ngành vững vàng, tác phong làm việc chuyên

ng nghiệp, ngoại ngữ và tin học đáp ứng tốt các yêu cầu công việc của xã hội và điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

2.3.2.1. Về kiến thức

- Hiểu về hoạch định và thu hút nguồn nhân lực: Đánh giá mối quan hệ cung – cầu trên thị trường lao động và xây dựng kế hoạch nguồn nhân lực và sắp xếp bố trí nguồn nhân lực trong tổ chức nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho tổ chức.

- Hiểu và vận dụng kiến thức đào tạo và phát triển nhân lực: Quy trình phân tích công việc, quy trình xây dựng chương trình đào tạo nhân viên, hiểu biết phương pháp tạo dựng tổ chức học tập, quản trị tri thức, phát triển cá nhân và tổ chức.

- Hiểu và vận dụng kiến thức đãi ngộ cho người lao động: Phương pháp đo lường, đánh giá công việc; thiết kế hệ thống thù lao hợp lý, công bằng, áp dụng triển khai công tác quản trị thù lao hiệu quả và có tính thúc đẩy người lao động.

- Biết vận dụng kiến thức quan hệ lao động: Phương pháp giải quyết các vấn đề phát sinh trong mối quan hệ lao động, tạo dựng môi trường làm việc tốt.

2.3.2.2. Về kỹ năng

- Phân tích, tổng hợp và lập kế hoạch nhân sự.

- Tổ chức và ra quyết định về đào tạo và phát triển nhân sự.

- Lãnh đạo một nhóm để đạt mục tiêu thông qua việc xây dựng kế hoạch, niềm tin, tổ chức triển khai thực hiện công việc.

- Tiếp cận và hiểu rõ đặc điểm cá nhân về những vấn đề cốt yếu như giá trị, quan điểm cá nhân, đặc trưng giá trị văn hóa của người tương tác. Nhạy cảm và chấp nhận sự khác biệt về cá nhân và các yếu tố đa văn hóa.

- Soạn thảo được các báo cáo công việc đúng chuẩn mực; có khả năng thuyết trình, thuyết phục; có khả năng lắng nghe hỗ trợ, chia sẻ thông tin với người khác.

2.3.2.3. Về thái độ

- Tuân thủ các quy định của pháp luật

- Hành vi phù hợp với chuẩn mực chung của xã hội.

- Tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp

- Hòa đồng, tôn trọng cấp trên, đồng nghiệp, đối tác và khách hàng.

- Có tinh thần trách nhiệm và tác phong chuyên nghiệp trong công việc.

2.3.2.4. Trình độ ngoại ngữ, tin học

- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

- Đạt chuẩn đầu ra kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao xác định theo chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/03/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. CHUẨN ĐẦU RA

- Về kiến thức

- ❖ Kiến thức cơ bản

- Có hiểu biết về Hiểu về hoạch định và thu hút nguồn nhân lực;
 - Có hiểu biết về đánh giá mối quan hệ cung – cầu trên thị trường lao động;
 - Có kiến thức cơ bản về xây dựng kế hoạch nguồn nhân lực và sắp xếp bố trí nguồn nhân lực trong tổ chức.

- ❖ Kiến thức chuyên sâu:

- Hiểu về hoạch định và thu hút nguồn nhân lực: Đánh giá mối quan hệ cung – cầu trên thị trường lao động và xây dựng kế hoạch nguồn nhân lực và sắp xếp bố trí nguồn nhân lực trong tổ chức nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho tổ chức.
 - Hiểu và vận dụng kiến thức đào tạo và phát triển nhân lực: Quy trình phân tích công việc, quy trình xây dựng chương trình đào tạo nhân viên, hiểu biết phương pháp tạo dựng tổ chức học tập, quản trị tri thức, phát triển cá nhân và tổ chức.
 - Hiểu và vận dụng kiến thức đãi ngộ cho người lao động: Phương pháp đo lường, đánh giá công việc; thiết kế hệ thống thù lao hợp lý, công bằng, áp dụng triển khai công tác quản trị thù lao hiệu quả và có tính thúc đẩy người lao động.
 - Biết vận dụng kiến thức quan hệ lao động: Phương pháp giải quyết các vấn đề phát sinh trong mối quan hệ lao động, tạo dựng môi trường làm việc tốt.

- Về kỹ năng

- ❖ Kỹ năng cứng

- Phân tích, tổng hợp và lập kế hoạch nhân sự.
 - Tổ chức và ra quyết định về đào tạo và phát triển nhân sự.
 - Lãnh đạo một nhóm để đạt mục tiêu thông qua việc xây dựng kế hoạch, niềm tin, tổ chức triển khai thực hiện công việc.

- Tiếp cận và hiểu rõ đặc điểm cá nhân về những vấn đề cốt yếu như giá trị, quan điểm cá nhân, đặc trưng giá trị văn hóa của người tương tác. Nhạy cảm và chấp nhận sự khác biệt về cá nhân và các yếu tố đa văn hoá.

- ❖ Kỹ năng mềm

- Soạn thảo được các báo cáo công việc đúng chuẩn mực; có khả năng thuyết trình, thuyết phục; có khả năng lắng nghe hỗ trợ, chia sẻ thông tin với người khác.

- Kỹ năng tin học: Sử dụng thành thạo phần mềm tin học văn phòng (MS Office), có khả năng sử dụng phần mềm quản trị nhân lực;

- Kỹ năng ngoại ngữ: Sinh viên sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh tương đương Bậc 3 theo Thông tư 01/2014/TT-BGD&ĐT quy định về Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (quy đổi tương đương sang một số chứng chỉ ngoại ngữ khác theo Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Về thái độ

- Có phẩm chất đạo đức cá nhân tốt như: tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro, nhiệt tình, say mê, sáng tạo; có tinh thần tự tôn; có hiểu biết văn hóa; có khả năng cập nhật kiến thức, tự nâng cao trình độ chuyên môn; có khát vọng vươn lên để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia cao cấp.

- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: trung thực, cẩn thận; có tác phong làm việc chuyên nghiệp; tinh thần, thái độ phục vụ tận tụy, tôn trọng khách hàng; có trách nhiệm cao với công việc được giao, tôn trọng và hợp tác với đồng nghiệp.

- Có phẩm chất đạo đức xã hội như: chấp hành các qui định của Nhà nước và pháp luật, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, trân trọng các giá trị đạo đức của dân tộc.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

Cử nhân sau khi tốt nghiệp có khả năng đảm nhận vị trí chuyên viên tuyển dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; phụ trách lương – thưởng, chính sách và các chế độ phúc lợi cho người lao động, quan hệ lao động tại các doanh nghiệp. Với nền tảng kiến thức và kỹ năng được trang bị sinh viên tốt nghiệp có khả năng phát triển để đảm nhận các vị trí quản lý, điều hành như: Trưởng phòng Quản lý nhân sự, Trưởng phòng Hành chính – Tổ chức, Trưởng văn phòng đại diện...

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

- Quy chế tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh đại học chính quy của Bộ GD&ĐT, cập nhật tại <http://tuyensinh.hauui.edu.vn>.

- Vùng tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

- Đối tượng tuyển sinh: Tất cả thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

- Phương thức tuyển sinh:

Tổ hợp xét tuyển: Trường ĐHCN HN xét tuyển tuyển sinh theo các tổ hợp. Trong đó, ngành đào tạo QTNL xét tuyển theo các tổ hợp sau:

+ Khối A00 (Toán, Lý, Hóa)

- + Khối A01 (Toán, Lý, Anh)
- + Khối D01 (Toán, Văn, Anh)

5.2. Quy trình đào tạo

- Quy chế đào tạo sử dụng là quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ, tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

- Chương trình đào tạo được thiết kế 8 học kỳ tương ứng với 4 năm học, gồm 141 tín chỉ. Trong đó thời gian học tập chính thức 4 năm và thời gian học tập tối đa 8 năm.

- Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ chính khoảng 15 tuần học, 2 tuần thi, 1 tuần dự trữ và 2 học kỳ phụ khoảng 10 tuần.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Những sinh viên có đủ điều kiện sau thì được xét tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng an ninh và giáo dục thể chất;
- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ;
- Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin;

Sinh viên đủ điều kiện xét tốt nghiệp được Khoa tổng hợp và gửi đề xuất về Phòng Đào tạo, để trình Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

6.1. Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy

Bảng 1. Thống kê đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy ngành QTNL

<i>Stt</i>	<i>Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại</i>	<i>Học vị, nước, năm tốt nghiệp</i>	<i>Ngành, chuyên ngành</i>	<i>Học phần/môn học, số tín chỉ/ĐVHT dự kiến đảm nhiệm</i>
1	Lê Đức Thủy, 1982, Trưởng bộ môn	Tiến sĩ, Pháp, 2013	Khoa học quản lý	- Quản trị nhân lực; - Strategic Human Resource Management; - Chiến lược phát triển nguồn nhân lực; - Đánh giá thực hiện công việc.

<i>Stt</i>	<i>Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại</i>	<i>Học vị, nước, năm tốt nghiệp</i>	<i>Ngành, chuyên ngành</i>	<i>Học phần/môn học, số tín chỉ/ĐVHT dự kiến đảm nhiệm</i>
2	Trần Ánh Phương, 1984 Giảng viên	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Kinh tế quốc tế	- Chiến lược phát triển nguồn nhân lực; - Đánh giá thực hiện công việc; - Thù lao và phúc lợi. - Hành vi tổ chức
3	Phạm Thị Thu Hiền, 1976, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2006	Xã hội học	- Quản trị nhân lực - Đánh giá thực hiện công việc - Hành vi tổ chức - Kỹ năng làm việc nhóm
4	Bùi Thị Kim Cúc, 1983, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Kinh tế phát triển	- Quản trị nhân lực - Thiết kế và phân tích công việc - Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực
5	Lê Ba Phong, 1978, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2005	Quản trị kinh doanh	- Tuyển dụng nguồn nhân lực; - Thù lao và phúc lợi; - Hành vi tổ chức
6	Nguyễn Phương Tú, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Quản trị kinh doanh	- Kinh tế nguồn nhân lực - Tin học ứng dụng trong quản trị nhân lực; - Tuyển dụng nguồn nhân lực; - Quan hệ lao động
7	Ngô Văn Quang, 1984 Giảng viên	Thạc sĩ, CH Pháp, 2008	Quản trị kinh doanh	- Marketing căn bản - Kỹ năng phỏng vấn - Kỹ năng tổ chức và điều hành cuộc họp.
8	Mai Thị Châu Lan, 1973, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 1999, 2000	Quản trị kinh doanh	- Kinh tế học vi mô - Kinh tế học vĩ mô - Kinh tế và quản lý môi trường
9	Nguyễn Thị Phương Liên, 1977, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2007	Quản trị kinh doanh	- Kinh tế học vi mô - Kinh tế học vĩ mô - Quản trị văn phòng

<i>Stt</i>	<i>Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại</i>	<i>Học vị, nước, năm tốt nghiệp</i>	<i>Ngành, chuyên ngành</i>	<i>Học phần/môn học, số tín chỉ/ĐVHT dự kiến đảm nhiệm</i>
10	Lê Thị Hải, 1980 Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Quản trị kinh doanh	- Địa lý kinh tế - Lịch sử kinh tế thế giới - Quản trị văn phòng
11	Nguyễn Thị Tuyết, 1981 Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Quản trị kinh doanh	- Kỹ năng phỏng vấn - Kỹ năng tổ chức và điều hành cuộc họp - Kỹ năng giao tiếp.
12	Vũ Huyền Trang, 1986, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản trị kinh doanh	- Quan hệ lao động; - Kinh tế nguồn nhân lực; - Kinh tế bảo hiểm.
13	Nguyễn Thị Thúy, 1983, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Quản trị kinh doanh	- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; - Đánh giá thực hiện công việc; - Thù lao và phúc lợi.
14	Lê Thị Khánh Ly, 1982, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Quản trị kinh doanh	- Định mức lao động; - Quản trị nhân lực - Hành vi tổ chức
15	Lương Thị Thu Hằng, 1986, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kinh tế đầu tư	- Lý thuyết thống kê; - Thống kê doanh nghiệp; - Đàm phán và ký kết hợp đồng kinh tế.
16	Nguyễn Hoàng Nam, 1973, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2000	Kinh tế phát triển	- Phương pháp nghiên cứu khoa học - Kinh tế học vi mô - Kinh tế học vĩ mô
17	Đặng Thị Hiền, 1979, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Quản trị kinh doanh	- Quản trị văn phòng - Kinh tế nguồn nhân lực; - Kinh tế bảo hiểm.
18	Đỗ Thị Ánh Nguyệt, 1977 Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Kinh tế đối ngoại	- Đạo đức kinh doanh - Văn hóa doanh nghiệp - Kỹ năng giao tiếp
19	Lê Thị Loan, 1985, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Quản lý kinh tế	- Quản trị văn phòng - Lịch sử kinh tế thế giới - Kinh tế và quản lý môi trường

<i>Stt</i>	<i>Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại</i>	<i>Học vị, nước, năm tốt nghiệp</i>	<i>Ngành, chuyên ngành</i>	<i>Học phần/môn học, số tín chỉ/ĐVHT dự kiến đảm nhiệm</i>
20	Nguyễn Thu Hiền, 1988, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Quản trị kinh doanh	- Quản trị doanh nghiệp - Quản trị học; - Nghiên cứu tình huống trong kinh doanh

6.2 Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy

6.2.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Bảng 2. Thống kê phòng học, giảng đường và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy.

Stt	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1	Phòng học, giảng đường	20	70	Máy tính Máy chiếu	1/phòng 1/phòng	Học phần có trong CTĐT
2	Phòng học ngoại ngữ	10	60	Máy tính Máy chiếu Đài đĩa Đầu video Tai nghe	1/phòng 1/phòng 1/phòng 1/phòng 1/phòng	Ngoại ngữ
3	Phòng máy tính	2	250	Máy tính Máy chiếu	1/phòng 1/phòng	Tin học

(Nguồn: Năng lực cơ sở đào tạo khoa QLKD năm 2019)

Số lượng phòng học và phòng thực hành hiện tại đảm bảo đáp ứng tốt các điều kiện về cơ sở vật chất cho sinh viên khoa QLKD nói chung và ngành QTKD nói riêng học tập và thực hành trực tiếp theo phân phối thời lượng chương trình và tình hình đăng ký học phần theo tín chỉ theo nguyện vọng của sinh viên.

6.2.2. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

Nhà trường có 03 trung tâm thông tin thư viện với tổng diện tích 6.500m² (trong đó diện tích các phòng đọc, nghiên cứu, hội thảo là 4.500m² và diện tích 2.000m² kho chứa) với trên 300.000 đầu sách, số đầu sách và giáo trình điện tử >10.000 đơn vị, hệ thống phòng đọc, phòng nghiên cứu, tra cứu tài liệu hiện đại.

Trung tâm sử dụng hệ quản trị thư viện Libol 6.0 (Library Online 6.0), sử dụng công nghệ mã vạch để quản lý hoạt động thư viện. Nhà trường đã xây dựng trang Website thư viện <http://lib.hau.edu.vn/> để phục vụ cho sinh viên. Ngoài ra thư viện của trường còn kết nối với thư viện của Bộ Giáo dục và Đào tạo <http://ebook.moet.gov.vn/> giúp cho sinh viên, học viên của trường tra cứu, sử dụng tài liệu để nghiên cứu và học tập.

Hàng năm nhà trường đầu tư hàng tỉ đồng để mua bổ sung và cập nhật sách và tài liệu nhằm tăng vốn đầu sách trong thư viện.

Những phòng nghiệp vụ chủ yếu gồm:

*** Phòng đọc tài liệu điện tử**

- Số lượng phòng: 02
- Diện tích phòng: 100 m²/phòng
- Nguồn kinh phí xây dựng do nhà trường đầu tư; Tổng mức đầu tư trên 2 tỉ đồng
- Mục đích sử dụng:
 - + Đọc, nghiên cứu các loại tài liệu điện tử
 - + Khai thác các tài liệu điện tử trên mạng Internet
 - + Thực hành, mô phỏng các thí nghiệm qua các phần mềm đã được cài đặt
- Các trang thiết bị chính: Với 230 máy tính cấu hình cao nối mạng Lan và mạng internet tốc độ cao.

Bảng 3. Danh mục các thiết bị kèm theo

Stt	Tên gọi của máy, thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy tính Dell	101	
2	Máy tính Fujitsu	129	
3	Máy in	8	
4	Máy chiếu	4	
5	Điều hòa nhiệt độ	61	
6	Bàn bàn đọc Hòa Phát	196	
7	Ghế bàn đọc Hòa Phát	1033	
8	Bàn máy tính	96	
Và nhiều trang thiết bị phục vụ nghe, nhìn, đồng bộ khác.....			

(Nguồn: Trường ĐHCN HN)

*** Phòng đọc tài liệu tổng hợp**

- Diện tích phòng: 500 m²
- Mục đích sử dụng: Đọc các tài liệu sách, giáo trình, báo, tạp chí
- Các trang thiết bị chính: Phòng đọc tài liệu tổng hợp với trên 10.000 đầu sách, báo, tạp chí khoa học.

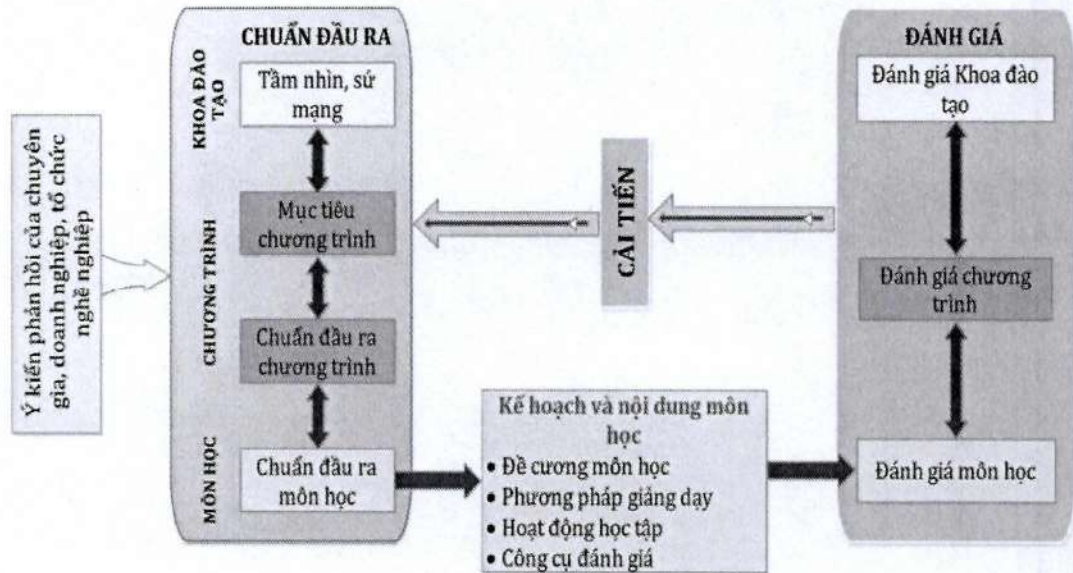
*** Phòng hội thảo khoa học**

- Số lượng phòng: 03
- Diện tích phòng: 150 m²/phòng
- Mục đích sử dụng: Dùng để báo cáo khoa học, hội thảo khoa học, bảo vệ luận văn tốt nghiệp
- Các trang thiết bị chính: Đầy đủ các trang thiết bị phục vụ hội thảo. Cho phép hội thảo trực tuyến qua mạng internet không phân biệt khoảng cách địa lý.

7. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chiến lược giảng dạy và học tập của Khoa Quản lý kinh doanh tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra ở cấp độ chương trình. Từ chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo,

thiết kế chuẩn đầu ra cấp độ CTĐT, thiết kế chuẩn đầu ra cấp độ học phần. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy: đề cương môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần tiến hành đánh giá môn học và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.



Hình 1. Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra của Khoa quản lý kinh doanh

(Nguồn: trường ĐHCN HN)

7.1. Chuẩn bị của giảng viên

Giảng viên giảng dạy chương trình ngành Quản trị kinh doanh cần trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau:

- Nắm rõ thông tin lớp học mà mình đang giảng dạy (lớp học có lý thuyết hay thực hành; môn học bắt buộc, môn học tự chọn hay môn học thay thế tốt nghiệp);
- Nắm rõ kiểu dạy học (dạy học liên môn, dạy học trực tuyến hay dạy học tích hợp);
- Hiểu rõ sinh viên của mình (sinh viên năm nhất, năm hai, năm ba hay năm cuối đại học);
- Hiểu rõ về chính sách trong học tập;

7.2. Các phương pháp/chiến lược dạy học

- Phương pháp thích nghi với người học, đặt trọng tâm ở người học;
- Thay đổi cách thức hoạt động dạy và học của giảng viên và sinh viên: Người học cần nghĩ nhiều hơn, làm nhiều hơn, thảo luận nhiều hơn, với trạng thái thoải mái, hứng thú hơn, trong mối quan hệ thân thiện dân chủ để thực hiện tốt mục tiêu đào tạo;
- Các phương pháp được sử dụng chủ yếu: giảng dạy trực tiếp, giảng dạy gián tiếp, học tập trải nghiệm, giảng dạy tương tác, và học tập độc lập.

- Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả như bảng 4.

Bảng 4. Chiến lược và phát triển giảng dạy

Chiến lược giảng dạy	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	Đa số các học phần lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, thuyết giảng, vấn đáp, đặt câu hỏi gợi ý, giao bài tập về nhà, kiểm tra khả năng tự học của sinh viên thông qua bài tập, thảo luận nhóm, seminar	Thuyết giảng; Bài học; Câu hỏi gợi ý, chẩn đoán Trình diễn mẫu, Luyện tập và thực hành
Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng của giảng viên như thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Yêu cầu; Giải quyết vấn đề; Nghiên cứu tình huống; Xây dựng ý tưởng
Học tập trải nghiệm	Các môn học cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành có thực hành và thực tế doanh nghiệp	Mô phỏng; Thực địa
Giảng dạy tương tác	Được thực hiện hầu hết trong các môn học của chương trình đào tạo. Sinh viên thảo luận nhóm, thuyết trình, thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	Tranh luận; Thảo luận; Giải quyết vấn đề; Động não
Học tập độc lập	Hoạt động thực tế tốt nghiệp, hoạt động tự học, khóa luận tốt nghiệp	Kế hoạch cá nhân; Kế hoạch nghiên cứu

(Nguồn: trường ĐHCN HN)

7.3. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/1 lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của người học và các bên có liên quan;

- Có nhiều hình thức hỗ trợ sinh viên trong nhiệm vụ rèn luyện đạo đức, tác phong và kỹ năng của một cán bộ ngành Tài chính – ngân hàng;

- Hàng kỳ các Bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của giảng viên để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy nâng cao năng lực giảng dạy;

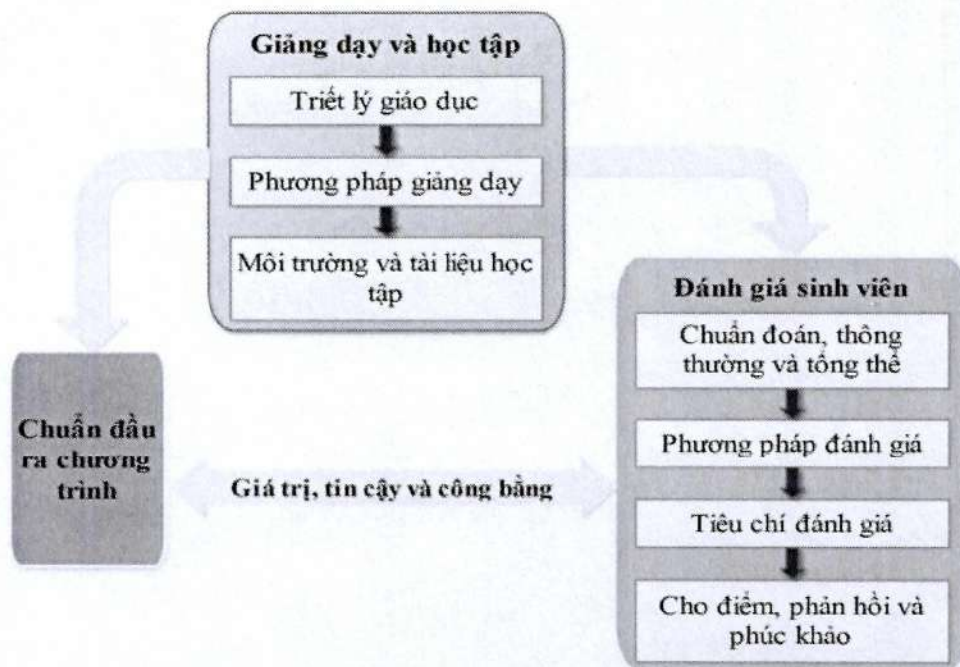
- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về phẩm chất, tài năng, đạo đức và tác phong của giảng viên;

- Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1. Quy trình đánh giá

Phương pháp đánh giá sinh viên dựa trên mục tiêu học phần đã được xác định rõ khi xây dựng chương trình đào tạo. Việc đánh giá này phải đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng. Đánh giá sinh viên bao gồm thi đầu vào, khảo sát sinh viên về môn học giữa kỳ và đánh giá tổng thể cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, báo cáo thực tế tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, kiểm tra thực hành, phân tích tình huống. Chuẩn đánh giá có thể dựa vào các rubrics môn học. Việc cho điểm, phản hồi của giảng viên, sinh viên được thực hiện theo quy trình (Hình 2).



Hình 2. Quy trình giảng dạy học tập và đánh giá sinh viên

8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

Quy định cụ thể trong Đề cương chi tiết học phần

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Cấu trúc chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực QTNL và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức cơ bản, cơ sở, chuyên ngành tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ,... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa:

Bảng 5. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Khối lượng học tập	Tổng số	Số tín chỉ			Tỷ lệ (%)
		Lý thuyết	TH/TN	TL/ BTL/ĐA /TT	
Kiến thức Giáo dục đại cương	43	36	7	0	29,86
Kiến thức Cơ sở ngành	56	48	8	0	38,89
Kiến thức Chuyên ngành	30	16	10	4	20,83
Kiến thức tốt nghiệp	15	0	0	15	10,42
Tổng cộng	144	100	25	19	

9.2. Nội dung chương trình

Bảng 6: Nội dung chương trình đào tạo ngành QTNL

STT	Tên học phần	Số tín chỉ			
		Tổng	LT	TH/ TN/ ThL	TL/ BTL/ ĐA/ TT
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	43	36	7	0
I.1	Các môn lý luận chính trị	10	10	0	0
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	5	5	0	0
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	0
3	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0	0
I.2	Khoa học xã hội và nhân văn	9	9	0	0
	Kiến thức bắt buộc	7	7	0	0
1	Pháp luật đại cương	2	2	0	0
	Ngoại ngữ	5	5	0	0
1	Tiếng Anh Thương mại 1	5	5	0	0
2	Tiếng Anh Thương mại 2	5	5	0	0
3	Tiếng Anh Thương mại 3	5	5	0	0
4	Tiếng Anh Thương mại 4	5	5	0	0
5	Tiếng Anh Thương mại 5	5	5	0	0
6	Tiếng Anh Thương mại	5	5	0	0
	Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)	2	2	0	0
1	Tâm lý học đại cương	2	2	0	0
2	Xã hội học	2	2	0	0
3	Văn hóa doanh nghiệp	2	2	0	0
I.3	Khoa học tự nhiên - Toán học - Tin học	12	12	0	0
	Kiến thức bắt buộc	9	9	0	0
1	Toán cao cấp 1	3	3	0	0
2	Toán cao cấp 2C	3	3	0	0
3	Xác suất thống kê	3	3	0	0
	Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)	3	3	0	0
1	Mô hình toán kinh tế	3	3	0	0

STT	Tên học phần	Số tín chỉ			
		Tổng	LT	TH/ TN/ ThL	TL/ BTL/ ĐA/ TT
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	3	0	0
I.4	Giáo dục thể chất	4	0	4	0
	Kiến thức bắt buộc	2	0	2	0
1	Giáo dục thể chất 1.	1	0	1	0
2	Giáo dục thể chất 2.	1	0	1	0
	Kiến thức tự chọn (Chọn 2 trong 14 học phần)	2	0	2	0
1	Aerobic 1	1	0	1	0
2	Aerobic 2	1	0	1	0
3	Bóng chuyền 1	1	0	1	0
4	Bóng chuyền 2	1	0	1	0
5	Bơi 1	1	0	1	0
6	Bơi 2	1	0	1	0
7	Cầu mây	1	0	1	0
8	Đá cầu	1	0	1	0
9	Karate 1	1	0	1	0
10	Karate 2	1	0	1	0
11	Khiêu vũ 1	1	0	1	0
12	Khiêu vũ 2	1	0	1	0
13	Pencak Silat 1	1	0	1	0
14	Pencak Silat 2	1	0	1	0
I.5	Giáo dục quốc phòng - an ninh	8	5	3	0
1	Công tác quốc phòng, an ninh	2	2	0	0
2	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiêu liên AK (CKC)	3	0	3	0
3	Đường lối quân sự của Đảng	3	3	0	0
II	KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	101	64	18	19
II.1	Kiến thức cơ sở	56	48	8	0
II.1.1	Kiến thức cơ sở của khối ngành	41	36	5	0
	Kiến thức bắt buộc	39	34	5	0

STT	Tên học phần	Số tín chỉ			
		Tổng	LT	TH/ TN/ ThL	TL/ BTL/ ĐA/ TT
1	Kinh tế vi mô	4	4	0	0
2	Kinh tế vĩ mô	3	3	0	0
3	Marketing căn bản	3	2	1	0
4	Lý thuyết thống kê	3	2	1	0
5	Tâm lý học lao động	3	2	1	0
6	Quản trị học	3	2	1	0
7	Kinh tế lượng	3	3	0	0
8	Hành vi tổ chức	4	3	1	0
9	Nguyên lý kế toán	3	3	0	0
10	Tài chính tiền tệ	3	3	0	0
11	Kinh tế bảo hiểm	3	3	0	0
12	Kinh tế nguồn nhân lực	4	4	0	0
	Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)	2	2	0	0
1	Kỹ năng làm việc nhóm	2	2	0	0
2	Kỹ năng giao tiếp	2	2	0	0
II.1.2	Kiến thức cơ sở ngành	15	12	3	0
	Kiến thức bắt buộc	15	12	3	0
1	Pháp luật về lao động	3	3	0	0
2	Quản trị nhân lực đại cương	4	3	1	0
3	Định mức lao động	4	3	1	0
4	Thống kê doanh nghiệp	4	3	1	0
II.2	Kiến thức chuyên ngành	42	29	13	0
	Kiến thức bắt buộc	38	27	11	0
1	Thiết kế và phân tích công việc	3	2	1	0
2	Tin học ứng dụng trong quản trị nhân lực	4	2	2	0
3	Thực tập cơ sở ngành (Ngành Quản trị nhân lực)	4	0	0	4
4	Chiến lược phát triển nguồn nhân lực	3	2	1	0
5	Tuyển dụng nguồn nhân lực	3	2	1	0
6	Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	3	2	1	0

STT	Tên học phần	Số tín chỉ			
		Tổng	LT	TH/ TN/ ThL	TL/ BTL/ ĐA/ TT
7	Đánh giá thực hiện công việc	2	1	1	0
8	Thù lao và phúc lợi	3	2	1	0
9	Nghiên cứu tình huống trong quản lý kinh doanh	3	2	1	0
	Kiến thức tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)	2	1	1	0
1	Kỹ năng phỏng vấn	2	1	1	0
2	Kỹ năng tổ chức và điều hành cuộc họp	2	1	1	0
II.3	Thực tập tốt nghiệp và làm đồ án/ khóa luận tốt nghiệp (hoặc học thêm một số học phần chuyên môn thay thế đồ án/ khóa luận tốt nghiệp)	15	0	0	15
1	Thực tập tốt nghiệp (Ngành Quản trị nhân lực)	8	0	0	8
2	Đồ án/ khóa luận tốt nghiệp (Ngành Quản trị nhân lực)	7	0	0	7
	Sinh viên không làm đồ án/ khóa luận tốt nghiệp đăng ký học thêm 7 tín chỉ trong các học phần sau:	7	5	2	0
1	Quan hệ công chúng	3	2	1	0
2	Chuyên đề chuyên sâu	3	2	1	0
3	Quan hệ lao động	2	1	1	0
4	Đàm phán và ký kết hợp đồng kinh tế	3	2	1	0
5	Kỹ năng lãnh đạo	2	1	1	0
	Tổng toàn khóa (Tín chỉ)	144	100	25	19

9.4. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng học phần

9.4.1. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, 5(5,0,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Khoa Lý luận chính trị
- Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin về: Các nguyên lý, phạm trù, quy luật cơ bản của sự vận động và phát triển của giới tự nhiên, xã hội và tư duy; những kiến thức cơ bản về sự ra đời, phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; sự tất yếu hình thành và những đặc trưng cơ bản của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa... Trên cơ sở đó xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, xây dựng niềm tin và lý tưởng cách mạng cho sinh viên

9.4.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh, 2(2,0,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Khoa Lý luận chính trị
- Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức về quá trình hình thành, nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng XHCN. Những vấn đề cơ bản đó là: Tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc, chủ nghĩa xã hội, Đảng cộng sản, nhà nước, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế, vấn đề đạo đức, văn hóa, nhân văn... đó là cơ sở lý luận định hướng tư duy và hành động cho sinh viên trong quá trình học tập rèn luyện đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế

9.4.3. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, 3(3,0,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Khoa Lý luận chính trị
- Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát về sự ra đời tất yếu của Đảng cộng sản Việt Nam, quá trình hình thành, chỉ đạo và thực hiện đường lối của Đảng trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong đó đặc biệt nhấn mạnh một số lĩnh vực của thời kỳ đổi mới. Học phần còn giúp sinh viên bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, trang bị kỹ năng tư duy, khả năng phân tích và xử lý các vấn đề xã hội, có thái độ tích cực trong lao động và học tập.

9.4.4. Pháp luật đại cương, 2(2,0,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Khoa Lý luận chính trị
- Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật

nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về Nhà nước và pháp luật. Nội dung chủ yếu của học phần gồm các vấn đề: Quy phạm pháp luật; hệ thống pháp luật; quan hệ pháp luật; vi phạm pháp luật; giới thiệu nội dung cơ bản của Luật Dân sự, Luật Phòng chống tham nhũng... Bên cạnh đó học phần cung cấp cho sinh viên các kỹ năng xử lý tình huống pháp luật trong thực tế, điều chỉnh hành vi theo đúng quy định của pháp luật và nhận thức được vai trò của mình trong việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trong gia đình, nhà trường và xã hội, tạo lập cho sinh viên thái độ tôn trọng pháp luật.

9.4.5. Tiếng Anh thương mại, 5(5,0,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Khoa Ngoại Ngữ

- Mô tả học phần:

Học phần này nhằm giúp sinh viên củng cố lại kiến thức ngữ pháp, từ vựng cơ bản và làm quen với kiến thức ngữ pháp, từ vựng mới có liên quan đến chuyên ngành kinh tế thương mại (thực hiện trôi chảy các bài thuyết trình tại các sự kiện do doanh nghiệp tổ chức; nhận biết được các yếu tố cấu thành nên văn hóa doanh nghiệp và có thể thực hiện được bài nói về văn hóa doanh nghiệp; tiếp nhận và giải quyết các yêu cầu về chế độ bảo hành sản phẩm hoặc các phản hồi (tích cực hoặc tiêu cực) từ khách hàng; tự tin và có chiến lược hiệu quả khi tham gia thương lượng, đàm phán với các đối tác kinh doanh; thực hiện thành thạo các giao dịch mở tài khoản hoặc mở thẻ tại ngân hàng; biết miêu tả các xu hướng của thị trường và lựa chọn được kênh đầu tư phù hợp và hiệu quả nhất; biết viết các loại giấy tờ, hồ sơ xin việc trong tương lai như viết thư xin việc, đơn xin việc, sơ yếu lý lịch để khẳng định và quảng cáo bản thân với các nhà tuyển dụng; Tự tin tham gia các buổi phỏng vấn xin việc và trả lời lưu loát các câu hỏi từ dễ đến khó từ các nhà tuyển dụng.

9.4.6. Tâm lý học đại cương, 2(2,0,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Khoa Khoa học cơ bản

- Mô tả học phần:

Trang bị những kiến thức về cơ sở sinh lý thần kinh của tâm lý, bản chất của hiện tượng tâm lý, các khái niệm cơ bản của tâm lý học. Hiểu biết quá trình nhận thức, xúc cảm, tình cảm và ý chí, nắm được bản chất của nhân cách và các thuộc tính của nhân cách.

9.4.7. Xã hội học, 2(2,0,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Khoa Khoa học cơ bản

- Mô tả học phần:

Xã hội học (XHH) cung cấp cho người học những tri thức khoa học về bản chất và cơ sở xã hội của các vấn đề, các sự kiện xã hội; các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu xã hội, khái quát sự hình thành và phát triển của XHH và các hiện tượng xã hội. Bên cạnh đó, XHH còn cung cấp các tri thức cơ bản về các khái niệm cơ bản của XHH để có thể phân tích và vận dụng vào phân tích các hiện tượng xã hội, các vấn đề đời sống xã hội. Từ những kiến thức được trang bị ở học phần XHH người học có thể vận dụng kiến thức để tiếp thu tốt hơn các kiến thức của các môn học chuyên ngành

9.4.8. Văn hóa doanh nghiệp, 2(2,0,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Khoa Quản lý kinh doanh
- Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa doanh nghiệp, các yếu tố cấu thành văn hóa doanh nghiệp, một số mô hình văn hóa doanh nghiệp trong thời gian gần đây. Học phần giới thiệu tiến trình xây dựng và phát triển văn hóa doanh nghiệp của các loại hình doanh nghiệp khác nhau, đặc biệt là làm sáng tỏ tầm quan trọng của văn hóa doanh nghiệp trong hoạt động xây dựng thương hiệu mạnh của một doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

9.4.9. Toán cao cấp 1, 3(3,0,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Khoa Khoa học cơ bản
- Mô tả học phần:

Phần đại số: Giới thiệu một số nội dung cơ bản của đại số tuyến tính như lý thuyết tập hợp; ma trận và các phép toán trên ma trận, định thức và các tính chất của định thức; hệ phương trình tuyến tính; không gian vector trên trường K; ánh xạ tuyến tính; dạng song tuyến tính và dạng toàn phương.

Phần giải tích: Giới thiệu các kiến thức cơ bản của giải tích: Giới hạn, đạo hàm, phép tính vi phân và tích phân.

9.4.10. Toán cao cấp 2c, 3(3,0,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Khoa Khoa học cơ bản
- Mô tả học phần:

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về giải tích hàm nhiều biến số:

- Đạo hàm; vi phân ; cực trị của hàm hai biến số.
- Phương trình vi phân cấp một và phương trình vi phân cấp hai; cách giải một số dạng thường gặp như phương trình khuyết, phương trình biến số phân li, phương trình thuần

nhất, phương trình tuyến tính cấp một và cấp hai, phương trình tuyến tính cấp hai hệ số hằng.

- Đại cương về phương trình sai phân. Phương trình sai phân cấp một và các phương pháp giải phương trình sai phân cấp một.

9.4.11. Xác suất thống kê, 3(3,0,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Khoa Khoa học cơ bản

- Mô tả học phần:

Học phần bao gồm hai phần:

+ Phần Lý thuyết xác suất giới thiệu các khái niệm cơ bản về xác suất, các công thức tính xác suất, đại lượng ngẫu nhiên và một số phân phối xác suất thường gặp.

+ Phần Thống kê toán giới thiệu cơ sở lý thuyết về mẫu ngẫu nhiên, các đặc trưng mẫu; bài toán ước lượng tham số tổng thể và bài toán kiểm định giả thiết.

Nội dung học phần này đóng vai trò quan trọng trong việc học tập và nghiên cứu các môn học tiếp theo như Kinh tế lượng, Dân số học, Xã hội học, ...

9.4.12. Mô hình toán kinh tế, 3(3,0,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Khoa Khoa học cơ bản

- Mô tả học phần:

Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp 1, Toán cao cấp 2C, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.

Nội dung học phần đề cập đến việc ứng dụng các công cụ toán học nhằm mô hình hóa và phân tích định lượng các hiện tượng và quá trình diễn ra trong các hoạt động kinh tế. Mô hình toán kinh tế nghiên cứu các mô hình tối ưu trong kinh tế, mô hình cân đối liên ngành, các phương pháp phân tích so sánh tĩnh, so sánh động, cân bằng,...

9.4.13. Phương pháp nghiên cứu khoa học, 3(3,0,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Khoa Quản lý kinh doanh

- Mô tả học phần:

+ Giới thiệu tổng quan về nghiên cứu khoa học, và tiến trình thực hiện một nghiên cứu khoa học.

+ Xác định các vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu

+ Cách thức thực hiện đo lường khái niệm nghiên cứu, thiết kế công cụ thu thập dữ liệu, chọn mẫu và tổ chức thu thập dữ liệu.

+ Phân tích trên cơ sở nguồn dữ liệu..

9.4.14. Kinh tế vi mô 4(4,0,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Kinh tế cơ sở - Khoa Quản lý kinh doanh

- Mô tả học phần:

Nội dung học phần trình bày một số quy luật cơ bản của nền kinh tế thị trường như quy luật tự do cạnh tranh, quy luật cung cầu. Hơn nữa, học phần trang bị những kiến thức cơ bản về hành vi của các chủ thể xung quanh thị trường. Ngoài ra, học phần cũng trình bày những chính sách kinh tế vi mô cơ bản như chính sách trần, sàn giá có ảnh hưởng mạnh đến môi trường kinh doanh. Từ đó giúp sinh viên có thể hiểu và học tốt các môn học chuyên ngành sau này.

9.4.15. Kinh tế vĩ mô 3(3,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Kinh tế cơ sở - Khoa Quản lý kinh doanh

- Mô tả học phần:

Học phần bao gồm 5 chương, nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận hành của nền kinh tế được thể hiện qua các biến số kinh tế vĩ mô đặc trưng như GDP, GNP, lạm phát, thất nghiệp,... Hơn nữa nội dung học phần còn bàn đến sự tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô rất quan trọng mà Chính phủ thường áp dụng nhằm can thiệp vào nền kinh tế, đó là chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ.

9.4.16. Marketing căn bản 3(2,1,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Quản trị marketing- Khoa Quản Lý Kinh doanh

- Mô tả học phần:

Học phần này giới thiệu những quan điểm quản trị marketing đã chi phối cách thức doanh nghiệp tham gia vào thị trường nhằm đánh giá cao vai trò của quan điểm marketing và quan điểm marketing đạo đức xã hội. Từ đó, học phần tập trung làm rõ bí quyết của marketing hiện đại: hiểu biết nhu cầu là điểm cốt lõi và điểm xuất phát của hoạt động marketing. Để hiểu được nhu cầu khách hàng và môi trường của họ, học phần giới thiệu một vũ khí sắc bén đó là hệ thống thông tin và nghiên cứu marketing. Kết quả nghiên cứu sẽ giúp nhà quản trị phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, triển khai kế hoạch marketing để tiếp cận thị trường thông qua bốn công cụ của marketing hỗn hợp: sản phẩm, giá cả, phân phối và xúc tiến bán hàng.

9.4.17. Lý thuyết thống kê, 3(2,1,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Quản trị kinh doanh - Khoa Quản lý kinh doanh

- Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống các phương pháp thu thập số liệu, phân tích số liệu (điều tra chọn mẫu, hồi quy – tương quan, chỉ số . . .) để hình thành phương pháp tìm hiểu bản chất và tính quy luật của các hiện tượng kinh tế, xã hội. Những kiến thức lý luận cũng như các phương pháp tính toán, phân tích cơ bản trong thống kê để từ đó giúp cho sinh viên có thể áp dụng trong thực tế

Học phần này được giảng dạy sau khi sinh viên đã học được những kiến thức cơ bản về toán xác suất và thống kê, toán cao cấp. Học phần này được giảng dạy trước học phần Thống kê doanh nghiệp.

9.4.18. Tâm lý học lao động, 3(2,1,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Khoa Khoa học cơ bản

- Mô tả học phần:

Học phần Tâm lý học lao động gồm 4 chương bao gồm tri thức về những vấn đề cơ bản của tâm lý học lao động, sự thích ứng của con người với kỹ thuật và công việc, sự thích ứng giữa con người với con người trong sản xuất

9.4.19. Quản trị học, 3(2,1,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Khoa Quản lý kinh doanh

- Mô tả học phần:

Học phần quản trị học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tổ chức và hoạt động quản trị. Ngoài việc cung cấp cho người học những kiến thức về môi trường tổ chức, vấn đề ra quyết định, sự phát triển của tư tưởng quản trị, học phần này giúp người học tiếp cận và nắm bắt các chức năng của nhà quản trị như chức năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra. Sinh viên có thể xác định các bước công việc để hoạch định các mục tiêu đã định, tổ chức các nguồn lực, động viên và kiểm soát nhân viên. Sinh viên nhận thức và coi trọng vai trò nhà quản trị, lợi ích tập thể và mục tiêu chung của tổ chức

9.4.20. Kinh tế lượng, 3(3,0,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Khoa Khoa học cơ bản

- Mô tả học phần:

Kinh tế lượng là một bộ phận của Kinh tế học, có thể được xem như là một môn khoa học xã hội trong đó có sử dụng các lý thuyết kinh tế, toán học và thống kê để phân tích các vấn đề kinh tế.

Học phần giới thiệu một số phương pháp xây dựng và phân tích mô hình hồi quy dạng tuyến tính, cách đánh giá và ước lượng một số thông số của mô hình hồi quy. Giới thiệu một số khuyết tật thường gặp và cách khắc phục trong các mô hình hồi quy. Trên cơ sở đó

các nhà kinh tế có thể kiểm chứng về mặt thực nghiệm cho các giả thuyết kinh tế và phân tích, dự báo các vấn đề kinh tế xã hội

9.4.21. Hành vi tổ chức 4(3,1,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Quản trị nhân lực - Khoa quản lý kinh doanh

- Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về hành vi của cá nhân, hành vi của nhóm và hành vi của tổ chức. Môn học tập trung làm rõ nhu cầu và thái độ của của người lao động diễn ra như thế nào khi họ tham gia hoạt động trong nhóm và trong tổ chức nhằm giúp các nhà quản lý có được những giải pháp và cách thức tác động phù hợp để tăng tính hiệu quả trong quá trình lao động.

9.4.22. Nguyên lý kế toán, 3(3,0,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Khoa Kế toán

- Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về vai trò, yêu cầu, nguyên tắc, nhiệm vụ của kế toán, các phương pháp kế toán được sử dụng để thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng bao gồm: phương pháp tính giá, phương pháp tài khoản, phương pháp tổng hợp cân đối kế toán. Ngoài ra học phần còn xác định được các quá trình kinh doanh chủ yếu của doanh nghiệp trên thực tế và kế toán các quá trình đó. Học phần giúp sinh viên có khả năng vận dụng được qui trình kế toán, lập được chứng từ kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh, ghi chép lên các tài khoản tổng hợp và lập báo cáo kế toán bao gồm: bảng cân đối số phát sinh, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh dạng đơn giản.

9.4.23. Tài chính tiền tệ, 3(3,0,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Tài chính ngân hàng - Khoa Quản lý kinh doanh

- Mô tả học phần:

Học phần này được bố trí trong học kỳ 2 của năm học thứ 2 thuộc chương trình khối ngành kinh tế. Học phần này bao gồm 6 chương, nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính tiền tệ, bao gồm: Cung cầu tiền tệ, lạm phát, ngân sách nhà nước, thị trường tài chính, tín dụng và lãi suất, hệ thống ngân hàng và trung gian tài chính, tài chính doanh nghiệp,...

9.4.24. Kinh tế bảo hiểm, 3(3,0,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Kinh tế đầu tư - Khoa Quản lý kinh doanh

- Mô tả học phần:

Môn học này tổng hợp những kiến thức về bảo hiểm và kinh tế bảo hiểm. Trong môn học, bản chất, nguyên tắc và những quy định liên quan đối với mỗi loại hình bảo hiểm đều được cung cấp một cách chi tiết, cụ thể.

Học phần trang bị những kiến thức bảo hiểm cơ bản gồm: Kiến thức tổng quan về bảo hiểm và kinh tế bảo hiểm. Bản chất, nguyên tắc và việc tạo lập và sử dụng quỹ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp. Khái niệm, nguyên tắc của Bảo hiểm thương mại và các loại hình bảo hiểm thương mại chủ yếu

9.4.25. Kinh tế nguồn nhân lực, 3(3,0,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Quản trị nhân lực - Khoa Quản lý kinh doanh

- Mô tả học phần:

Nội dung học phần trình bày cơ sở hình thành nguồn nhân lực, làm rõ các nhân tố ảnh hưởng tới sự biến động dân số và phương pháp dự báo dân số; những vấn đề về số lượng, chất lượng, các yếu tố hình thành nguồn nhân lực. Tiếp theo, học phần nghiên cứu những xu hướng có tính quy luật trong sự vận động của nguồn nhân lực làm cơ sở để dự báo phân bố nguồn nhân lực. Hơn nữa, các nhân tố tác động tới cung, cầu và thị trường lao động được phân tích khoa học, logic. Nội dung cuối cùng của học phần đề cập đến việc đo lường hiệu quả sử dụng nguồn lực thông qua nghiên cứu về năng suất lao động và các nhân tố tác động.

9.4.26. Kỹ năng làm việc nhóm 2(0,2,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Quản trị nhân lực - Khoa Quản lý kinh doanh

- Mô tả học phần:

Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về kỹ năng làm việc nhóm trong doanh nghiệp và tầm quan trọng của làm việc nhóm trong quá trình lao động. Sự hình thành và vận hành của nhóm, điều hành nhóm làm việc, kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết xung đột trong nhóm. Từ các lý thuyết đó, sinh viên có thể xây dựng nhóm làm việc cho doanh nghiệp trong vai trò là một thành viên hay người tư vấn của doanh nghiệp đó. Thông qua lý thuyết kết hợp với thảo luận các tình huống, và làm các báo cáo thuyết trình nhóm, sinh viên làm quen với kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết xung đột trong nhóm

9.4.27. Kỹ năng giao tiếp, 2(0,2,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Khoa Du lịch

- Mô tả học phần:

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức lí luận chung về khoa học giao tiếp. Cung cấp cho người học những kĩ năng giao tiếp cơ bản và cách ứng xử, xử lí tình huống

gặp phải khi giao tiếp của người quản lí, người kĩ sư, ... trong công việc. Đồng thời giúp người học tăng khả năng thích ứng, chung sống với cộng đồng và xã hội.

9.4.28. Pháp luật về lao động, 3(3,0,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Khoa Lý luận Chính trị

- Mô tả học phần:

Học phần pháp luật về lao động là học phần mang tính chuyên sâu đối với sinh viên chuyên ngành quản trị nhân lực. Học phần cung cấp các kiến thức như pháp luật về hợp đồng lao động, pháp luật về thỏa ước lao động tập thể, pháp luật về thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, pháp luật về tiền lương, pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thuế thu nhập cá nhân, pháp luật về kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất. Học phần giúp người học nắm bắt được các kiến thức về pháp luật liên quan đến người lao động và vận dụng vào thực tiễn

9.4.29. Quản trị nhân lực đại cương, 4(3,1,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Quản trị nhân lực - Khoa Quản lý kinh doanh

- Mô tả học phần:

Học phần Quản trị nhân lực đại cương là học phần cơ sở dành cho sinh viên đại học chuyên ngành Quản trị nhân lực năm thứ 2. Học phần giúp người học có được cái nhìn tổng quan và nắm bắt được các kiến thức cơ bản về ngành quản trị nhân lực và vận dụng chúng vào thực tiễn. Cụ thể, học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về xây dựng và phân tích công việc, hoạch định nguồn nhân lực, tuyển dụng, đào tạo và đãi ngộ người lao động.

9.4.30. Định mức lao động, 4(3,1,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Quản trị nhân lực - Khoa Quản lý kinh doanh

- Mô tả học phần:

Học phần định mức lao động là học phần mang tính chuyên sâu đối với sinh viên chuyên ngành quản trị nhân lực như xác định các loại lao động, phương pháp và quy trình xây dựng định mức lao động, là cơ sở để lập kế hoạch sản xuất, tổ chức sản xuất và tổ chức lao động; là căn cứ để giao việc và trả công lao động hợp lý cho từng bộ phận, từng lao động. Học phần này giúp người học nắm bắt được các kiến thức về định mức lao động và vận dụng vào thực tiễn.

9.4.31. Thống kê doanh nghiệp 4(3,1,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Quản trị doanh nghiệp- Khoa quản lý kinh doanh

- Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về hệ thống chỉ tiêu để tính toán, so sánh, đánh giá, phân tích các mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh như: sản phẩm, lao động, tiền lương, tài sản cố định, nguyên vật liệu, giá thành, kết quả sản xuất kinh doanh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng tính toán các chỉ tiêu kinh tế, lập được phương trình kinh tế, phân tích được các nhân tố ảnh hưởng. Học phần giúp sinh viên có tinh thần trung thực khách quan trong quá trình triển khai hoạt động thống kê tại doanh nghiệp. Đồng thời giúp sinh viên rèn luyện tính tỉ mỉ, chính xác, khoa học và tư duy logic, hệ thống.

9.4.32. Thiết kế và phân tích công việc, 3(2,1,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Quản trị nhân lực - Khoa Quản lý kinh doanh
- Mô tả học phần:

Học phần cung cấp kiến thức chuyên ngành cốt lõi về phân tích công việc. Nội dung cơ bản của học phần bao gồm các nội dung như khái niệm phân tích, xác định vai trò của việc phân tích công việc, phương pháp và kỹ thuật phân tích công việc, phân tích công việc cho vị trí quản lý và nhân viên trong doanh nghiệp.

9.4.33. Tin học ứng dụng trong quản trị nhân lực, 4(2,2,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Quản trị nhân lực - Khoa Quản lý kinh doanh
- Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về văn bản, cách thức soạn thảo văn bản một cách khoa học, đúng yêu cầu về nội dung và thể thức. Giúp người học hoàn thiện các kỹ năng bản thân, tự tin khi tham gia vào thị trường lao động. Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về quản lý nhân sự, cách thức chấm công và trên cơ sở đó để tính lương cho CBNV trong đơn vị.

9.4.34. Thực tập cơ sở ngành (Ngành quản trị nhân lực), 4(0,0,4)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Quản trị nhân lực - Khoa Quản lý kinh doanh
- Mô tả học phần:

Thực tập cơ sở ngành nhằm giúp cho sinh viên có cơ hội tìm hiểu thực tế về các khía cạnh của quản trị nhân lực trong đơn vị thực tập như thiết kế và phân tích công việc, hoạch định nguồn nhân lực, tuyển dụng, đào tạo, đánh giá thực hiện công việc, đãi ngộ nhân lực. Học phần giúp sinh viên ứng dụng những kiến thức và kỹ năng đã học vào thực tế của các hoạt động của đơn vị thực tập nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã học, đồng thời giúp sinh viên có động lực và chiến lược học tập các học phần chuyên sâu của ngành học. Ngoài ra, học phần cũng giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giao tiếp xã hội, rèn luyện kỹ năng và thái độ làm việc chuyên nghiệp, phát triển các mối quan hệ tại đơn vị thực tập.

9.4.35. Thiết kế và phân tích công việc, 3(2,1,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Quản trị nhân lực - Khoa Quản lý kinh doanh

- Mô tả học phần:

Học phần chiến lược nguồn nhân lực là học phần mang tính chuyên sâu đối với sinh viên chuyên ngành quản trị nhân lực như xác định mối quan hệ giữa chiến lược kinh doanh và chiến lược nguồn nhân lực, quy trình xây dựng chiến lược nguồn nhân lực của doanh nghiệp, xác định cung cầu và các chính sách về nhân lực... Học phần giúp người học nắm bắt được các kiến thức về chiến lược nguồn nhân lực và vận dụng vào thực tiễn.

9.4.36. Tuyển dụng nguồn nhân lực, 3(2,1,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Quản trị nhân lực - Khoa Quản lý kinh doanh

- Mô tả học phần:

Học phần cung cấp các kiến thức về tuyển dụng nhân lực như vai trò của tuyển dụng nhân lực, các nguồn tuyển dụng nhân lực, xác định nhu cầu và lập kế hoạch tuyển dụng, thông báo tuyển dụng, thu nhận và xử lý hồ sơ, tổ chức thi tuyển (bao gồm cả kỹ năng phỏng vấn), đánh giá ứng viên, ra quyết định tuyển dụng, hội nhập nhân viên mới vào môi trường làm việc, đánh giá hiệu quả tuyển dụng nhân lực.

9.4.37. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, 3(2,1,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Quản trị nhân lực - Khoa Quản lý kinh doanh

- Mô tả học phần:

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về đào tạo và phát triển nhân lực văn phòng trong các tổ chức. Thông qua học phần, học viên nắm bắt được những nội dung cơ bản của nhiều phương pháp đào tạo trong các tổ chức, cũng như cả quá trình xây dựng kế hoạch đào tạo từ giai đoạn xác định nhu cầu, mục tiêu, và ngân sách phù hợp cho việc đào tạo nguồn nhân lực. Hơn nữa, học phần cũng giúp người học có thể đánh giá hiệu quả của quá trình đào tạo và đưa ra định hướng phát triển nguồn nhân lực văn phòng của tổ chức trong tương lai. Học phần được xây dựng có tính thực hành cao sẽ giúp cho học viên có thể dễ dàng ứng dụng trong thực tiễn của các tổ chức. Từ đó, người học sẽ có thái độ tích cực, cầu thị và tinh thần chia sẻ tri thức trong hoạt động đào tạo của tổ chức.

9.4.38. Đánh giá thực hiện công việc, 2(1,1,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Quản trị nhân lực - Khoa Quản lý kinh doanh

- Mô tả học phần:

Học phần cung cấp kiến thức chuyên ngành cốt lõi về đánh giá thực hiện công việc. Nội dung cơ bản của học phần bao gồm các nội dung như tổng quan đánh giá thực hiện (khái

niệm đánh giá thực hiện, mối quan hệ giữa đánh giá thực hiện và các nội dung khác của quản trị nhân lực, các nhân tố ảnh hưởng đến đánh giá thực hiện); quy trình đánh giá thực hiện, phương pháp đánh giá thực hiện, tiêu chuẩn đánh giá thực hiện, phỏng vấn đánh giá thực hiện, sử dụng kết quả đánh giá thực hiện.

9.4.39. Thù lao và phúc lợi, 3(2,1,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Quản trị nhân lực - Khoa Quản lý kinh doanh
- Mô tả học phần:

Học phần cung cấp kiến thức chuyên ngành cốt lõi về trả công lao động. Nội dung cơ bản của học phần bao gồm các nội dung như khái niệm và vai trò của trả công lao động, các nguyên tắc trả công lao động, các chính sách trả công lao động, các hình thức trả công lao động (tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp, trợ cấp, cổ phần, phúc lợi...), các kỹ thuật trả công lao động (thang bảng lương, quy chế tiền lương, thủ tục trả công lao động, điều tra về trả công lao động), các quy định pháp lý về trả công lao động.

9.4.40. Kỹ năng phỏng vấn, 2(1,1,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Quản trị nhân lực - Khoa Quản lý kinh doanh
- Mô tả học phần:

Học phần cung cấp các kỹ năng quan trọng liên quan đến hoạt động phỏng vấn tuyển dụng nhân lực của doanh nghiệp như kỹ năng chuẩn bị phỏng vấn, tổ chức thực hiện phỏng vấn, phân tích cuộc phỏng vấn.

9.4.41. Kỹ năng tổ chức và điều hành cuộc họp, 2(1,1,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Quản trị nhân lực - Khoa Quản lý kinh doanh
- Mô tả học phần:

Học phần Kỹ năng tổ chức và điều hành cuộc họp là học phần cung cấp những kiến thức chung và những kỹ năng cơ bản về hội họp – một hoạt động cần thiết trong quá trình vận hành của tổ chức, doanh nghiệp. Học phần giúp cho người học nắm được những kiến thức cơ bản về họp và điều hành họp; đồng thời giúp người học vận dụng tốt kỹ năng trong tổ chức và điều hành cuộc họp nhằm thực hiện được các chức năng của hội họp tại tổ chức, doanh nghiệp như: các hoạt động chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm; đóng góp ý kiến cá nhân vào công việc của tập thể; ra các quyết định của doanh nghiệp; giải quyết các xung đột trong quá trình trao đổi, thảo luận.

9.4.42. Quan hệ công chúng, 3(2,1,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Quản trị Marketing - Khoa Quản lý kinh doanh
- Mô tả học phần:

Học phần này được thiết kế nhằm giới thiệu đến sinh viên tổng quan về lĩnh vực quan hệ công chúng (PR). Học phần sẽ nhấn mạnh quan hệ công chúng là một chức năng quản trị chiến lược và quá trình lập kế hoạch, phát triển, thực hiện và đánh giá hiệu quả của chương trình quan hệ công chúng. Bên cạnh đó, học phần cũng giới thiệu vai trò của quan hệ công chúng trong công tác quản trị xung đột và khủng hoảng cũng như là nội dung cơ bản của các hoạt động quan hệ công chúng

9.4.43. Chuyên đề chuyên sâu, 3(2,1,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Quản trị nhân lực - Khoa Quản lý kinh doanh
- Mô tả học phần:

Học phần Chuyên đề chuyên sâu dành cho sinh viên ngành Quản trị nhân lực, thông qua học phần giúp người học có thêm những kiến thức tổng hợp và những kỹ năng cần thiết của một người quản lý nhân sự trong doanh nghiệp. Từ đó định hướng nghề nghiệp cho sinh viên và giúp học tự tin hơn để tìm kiếm việc làm

9.4.44. Quan hệ lao động, 2(1,1,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Quản trị nhân lực - Khoa Quản lý kinh doanh
- Mô tả học phần:

Học phần cung cấp những kiến thức căn bản chuyên ngành và những ứng dụng thực tiễn ngành bao gồm: khái niệm, vai trò, đặc trưng của quan hệ lao động; môi trường quan hệ lao động; các chủ thể của quan hệ lao động; nội dung quan hệ lao động và các kỹ năng đối thoại, thương lượng; kỹ năng giải quyết tranh chấp lao động

9.4.45. Đàm phán và ký kết hợp đồng kinh tế, 3(2,1,0)

- Bộ môn, khoa phụ trách: Bộ môn Kinh tế đầu tư - Khoa Quản lý kinh doanh
- Mô tả học phần:

Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng về phương pháp xây dựng, tổ chức một cuộc đàm phán trong kinh doanh và việc ký kết hợp đồng kinh tế. Sinh viên có thể chủ động xây dựng chiến lược giao tiếp, xây dựng cấu trúc giao tiếp kết hợp với lãnh đạo nhóm để từ đó đàm phán, thuyết phục và ra quyết định hiệu quả. Học phần giúp sinh viên tạo lập ý thức và tác phong làm việc chuyên nghiệp, linh hoạt trong đàm phán, thuyết phục đối tác mang lại lợi thế cho bản thân và tổ chức của mình.

9.4.46. Kỹ năng lãnh đạo, 2(1,1,0)

- Bộ môn: Khoa Quản lý kinh doanh
- Mô tả học phần:

Học phần này được thiết kế nhằm nâng cao năng lực của các nhà quản trị trong việc phát huy tài năng và sức lực của cấp dưới hướng vào thực hiện mục tiêu của doanh nghiệp và ứng phó hiệu quả với môi trường kinh doanh thay đổi. Học phần sẽ trang bị cho các học viên các kỹ năng lãnh đạo và động viên hiệu quả.

10. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- CTĐT ngành tương ứng của các trường đại học uy tín trong nước
- CTĐT ngành tương ứng của các trường đại học nước ngoài

10.1. Bảng đối chiếu cấu trúc chương trình đào tạo trong nước

Bảng 7: Đối sánh chương trình đào tạo tiên tiến trong nước ngành QTNL

<i>Tên trường</i> <i>Khối kiến thức</i>	<i>Đại học</i> <i>Thương Mại¹</i>	<i>Đại học Lao</i> <i>động xã hội²</i>	<i>Trường Đại học</i> <i>Kinh tế - Tài</i> <i>chính TP HCM³</i>	<i>Trường</i> <i>ĐHCNHN</i> <i>2017</i>
<i>Kiến thức Giáo dục đại</i> <i>cương</i>	43	54	61	44
<i>Kiến thức Cơ sở ngành</i>	25	46	76	56
<i>Kiến thức Chuyên</i> <i>ngành</i>	39	31		30
<i>Kiến thức tốt nghiệp</i>	10	10	6	15
<i>Khác</i>	14	0	0	0
<i>Tổng số</i>	131	141	143	145

¹ <http://qtnl.tmu.edu.vn/vi/news/dao-tao/chuong-trinh-dao-tao-nganh-quan-tri-nhan-luc-142.html>

² <http://qldt.ldxh.edu.vn/ChươngTrìnhĐàoTạoToànTruong.aspx>

³ <https://www.uef.edu.vn/daotao/chuong-trinh-dao-tao/khoa-2017-nganh-quan-tri-nhan-luc-8171>

Bảng 8: Bảng so sánh các học phần tương đồng giữa các trường trong nước

Tên trường <i>Học phần</i>	<i>Trường Đại học Thương Mại</i>	<i>Trường Đại học Lao động xã hội</i>	<i>Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP HCM</i>	<i>Trường ĐHCNHN 2017</i>
KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG				44
Các môn lý luận chính trị				11
Triết học Mác-Lênin				3
Kinh tế chính trị Mác-Lênin				2
Chủ nghĩa xã hội khoa học				2
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam			2	2
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	2	2
Khoa học xã hội và nhân văn				9
Kiến thức bắt buộc				7
Pháp luật đại cương	2	2	3	2
Ngoại ngữ				5
Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần)				2
Tâm lý học đại cương		2		2
Xã hội học	2			2
Văn hóa doanh nghiệp			3	2
Khoa học tự nhiên - Toán học - Tin học				12
Kiến thức bắt buộc				9
Toán cao cấp 1	2	2	3	3
Toán cao cấp 2C	2	2		3
Xác suất thống kê	3		3	3
Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)				3

Tên trường <i>Học phần</i>	<i>Trường Đại học Thương Mại</i>	<i>Trường Đại học Lao động xã hội</i>	<i>Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP HCM</i>	<i>Trường ĐHCNHN 2017</i>
<i>Mô hình toán kinh tế</i>				3
<i>Phương pháp nghiên cứu khoa học</i>	2	2		3
Giáo dục thể chất (Chọn tối thiểu 4 tín chỉ)	3	5	3	4
Giáo dục quốc phòng - an ninh	8	8		8
Công tác quốc phòng, an ninh				2
Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC)				3
Đường lối quân sự của Đảng				3
KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP				101
Kiến thức cơ sở				56
Kiến thức cơ sở của khối ngành				41
Kiến thức bắt buộc				39
Kinh tế vi mô	3	3	3	4
Kinh tế vĩ mô	3	3	3	3
Marketing căn bản	3	2	3	3
Lý thuyết thống kê				3
Tâm lý học lao động	2	2		3
Quản trị học	3	2	3	3
Kinh tế lượng		2		3
Hành vi tổ chức	3	2	3	4

Tên trường <i>Học phần</i>	<i>Trường Đại học Thương Mại</i>	<i>Trường Đại học Lao động xã hội</i>	<i>Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP HCM</i>	<i>Trường ĐHCNHN 2017</i>
Nguyên lý kế toán		2	3	3
Tài chính tiền tệ				3
Kinh tế bảo hiểm				3
Kinh tế nguồn nhân lực	2			4
Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)				2
Kỹ năng làm việc nhóm				2
Kỹ năng giao tiếp				2
Kiến thức cơ sở ngành				15
Kiến thức bắt buộc				15
Pháp luật về lao động	2	3	3	3
Quản trị nhân lực đại cương	3	2		4
Định mức lao động	3	3		4
Thống kê doanh nghiệp				4
Kiến thức chuyên ngành				42
Kiến thức bắt buộc				38
Thiết kế và phân tích công việc			3	3
Tin học ứng dụng trong quản trị nhân lực			3	4
Thực tập cơ sở ngành (Ngành Quản trị nhân lực)				4
Chiến lược phát triển nguồn nhân lực				3
Tuyển dụng nguồn nhân lực	2	3	3	3
Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	2	3	3	3
Đánh giá thực hiện công	2			2

Tên trường Học phần	<i>Trường Đại học Thương Mại</i>	<i>Trường Đại học Lao động xã hội</i>	<i>Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP HCM</i>	<i>Trường ĐHCNHN 2017</i>
việc				
Thù lao và phúc lợi	3	3	3	3
Nghiên cứu tình huống trong quản lý kinh doanh				3
Kiến thức tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)				2
<i>Kỹ năng phỏng vấn</i>				2
<i>Kỹ năng tổ chức và điều hành cuộc họp</i>				2
Thực tập tốt nghiệp và làm đồ án/ khoá luận tốt nghiệp (hoặc học thêm một số học phần chuyên môn thay thế đồ án/ khóa luận tốt nghiệp)	10	10	12	15
Thực tập tốt nghiệp (Ngành Quản trị nhân lực)			6	8
Đồ án/ khóa luận tốt nghiệp (Ngành Quản trị nhân lực)			6	7
Sinh viên không làm đồ án/ khóa luận tốt nghiệp đăng ký học thêm 7 tín chỉ trong các học phần sau:				7
<i>Quan hệ công chúng</i>				3
<i>Chuyên đề chuyên sâu</i>				3
<i>Quan hệ lao động</i>	3	2	3	2
<i>Đàm phán và ký kết hợp đồng kinh tế</i>				3

Tên trường <i>Học phần</i>	<i>Trường Đại học Thương Mại</i>	<i>Trường Đại học Lao động xã hội</i>	<i>Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP HCM</i>	<i>Trường ĐHCNHN 2017</i>
<i>Kỹ năng lãnh đạo</i>			3	2

10.2. Đối chiếu cấu trúc chương trình đào tạo nước ngoài

Bảng 11: Bảng so sánh các học phần tương đồng giữa các trường nước ngoài

Tên trường <i>Học phần</i>	<i>The University of Texas at Dallas⁴</i>	<i>Université Paris 1 – Panthéon Sorbonne⁵</i>	<i>Học viện quốc gia Pháp Miền Đông – CNAM Grand Est⁶</i>	<i>Đại học Công nghiệp Hà Nội</i>
KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG				
Các môn lý luận chính trị				
Triết học Mác-Lênin				x
Kinh tế chính trị Mác-Lênin				x
Chủ nghĩa xã hội khoa học				x
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam				x
Tư tưởng Hồ Chí Minh				x
Khoa học xã hội và nhân văn				
Kiến thức bắt buộc				
Pháp luật đại cương	X	X	x	x
Ngoại ngữ				
Kiến thức tự chọn (Chọn 1				

⁴ <https://catalog.utdallas.edu/2017/undergraduate/programs/jsom/human-resource-management>

⁵ https://formations.panthéonsorbonne.fr/plugins/odf-web/odf/_content/subprogram-subprogram1-licence-aes-parcours-ressources-humaines-fr/Licence%20AES%20parcours%20Ressources%20Humaines.pdf

⁶ <https://cnam-grandest.fr/formation/CPN0400A>

Tên trường <i>Học phần</i>	<i>The University of Texas at Dallas⁴</i>	<i>Université Paris 1 – Panthéon Sorbonne⁵</i>	<i>Học viện quốc gia Pháp Miền Đông – CNAM Grand Est⁶</i>	<i>Đại học Công nghiệp Hà Nội</i>
trong 3 học phần)				
<i>Tâm lý học đại cương</i>		X		x
<i>Xã hội học</i>		X	x	x
<i>Văn hóa doanh nghiệp</i>		X		x
Khoa học tự nhiên - Toán học - Tin học				
Kiến thức bắt buộc				
Toán cao cấp 1	x			x
Toán cao cấp 2C	x			x
Xác suất thống kê		x		x
Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)				
<i>Mô hình toán kinh tế</i>				x
<i>Phương pháp nghiên cứu khoa học</i>			x	x
Giáo dục thể chất (Chọn tối thiểu 4 tín chỉ)				
Giáo dục quốc phòng - an ninh				
Công tác quốc phòng, an ninh				x
Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC)				x
Đường lối quân sự của Đảng				x
KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP				

Tên trường <i>Học phần</i>	<i>The University of Texas at Dallas⁴</i>	<i>Université Paris 1 – Panthéon Sorbonne⁵</i>	<i>Học viện quốc gia Pháp Miền Đông – CNAM Grand Est⁶</i>	<i>Đại học Công nghiệp Hà Nội</i>
Kiến thức cơ sở				
Kiến thức cơ sở của khối ngành				
Kiến thức bắt buộc				
Kinh tế vi mô	X	X	x	x
Kinh tế vĩ mô	X	X	x	x
Marketing căn bản	X		x	x
Lý thuyết thống kê	X	X	x	x
Tâm lý học lao động			x	x
Quản trị học		X	x	x
Kinh tế lượng				x
Hành vi tổ chức	X			x
Nguyên lý kế toán	X		x	x
Tài chính tiền tệ	X	X		x
Kinh tế bảo hiểm				x
Kinh tế nguồn nhân lực				x
Kiến thức tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)				
Kỹ năng làm việc nhóm				x
Kỹ năng giao tiếp				x
Kiến thức cơ sở ngành				
Kiến thức bắt buộc				
Pháp luật về lao động	X	X	x	x
Quản trị nhân lực đại cương	X	X	x	x
Định mức lao động				x
Thống kê doanh nghiệp				x
Kiến thức chuyên ngành				x
Kiến thức bắt buộc				

Tên trường <i>Học phần</i>	<i>The University of Texas at Dallas⁴</i>	<i>Université Paris 1 – Panthéon Sorbonne⁵</i>	<i>Học viện quốc gia Pháp Miền Đông – CNAM Grand Est⁶</i>	<i>Đại học Công nghiệp Hà Nội</i>
Thiết kế và phân tích công việc				x
Tin học ứng dụng trong quản trị nhân lực	X			x
Thực tập cơ sở ngành (Ngành Quản trị nhân lực)				x
Chiến lược phát triển nguồn nhân lực				x
Tuyển dụng nguồn nhân lực				x
Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực	X			x
Đánh giá thực hiện công việc	X			x
Thù lao và phúc lợi	X		x	x
Nghiên cứu tình huống trong quản lý kinh doanh				x
Kiến thức tự chọn (Chọn 2 trong 4 học phần)				
<i>Kỹ năng phỏng vấn</i>			x	x
<i>Kỹ năng tổ chức và điều hành cuộc họp</i>				x
Thực tập tốt nghiệp và làm đồ án/ khoá luận tốt nghiệp (hoặc học thêm một số học phần chuyên môn thay thế đồ án/ khóa luận tốt nghiệp)				
Thực tập tốt nghiệp (Ngành	X			x

Tên trường <i>Học phần</i>	<i>The University of Texas at Dallas⁴</i>	<i>Université Paris 1 – Panthéon Sorbonne⁵</i>	<i>Học viện quốc gia Pháp Miền Đông – CNAM Grand Est⁶</i>	<i>Đại học Công nghiệp Hà Nội</i>
Quản trị nhân lực)				
Đồ án/ khóa luận tốt nghiệp (Ngành Quản trị nhân lực)				x
<i>Sinh viên không làm đồ án/ khóa luận tốt nghiệp đăng ký học thêm 7 tín chỉ trong các học phần sau:</i>				
<i>Quan hệ công chúng</i>				x
<i>Chuyên đề chuyên sâu</i>				x
<i>Quan hệ lao động</i>	X		x	x
<i>Đàm phán và ký kết hợp đồng kinh tế</i>				x
<i>Kỹ năng lãnh đạo</i>				x

11. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình này đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội./.

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2017

TRƯỜNG KHOA

(ký tên, ghi rõ họ tên)



TS. Thân Thanh Sơn